BÀI GIẢNG: ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU HOÀN THÀNH
TIẾNG ANH 12 – LUYỆN THI TN THPT & ĐGNL
GIÁO VIÊN: CÙ THỊ THU THUỶ – TUYENSINH247.COM

OBJECTIVES

- *Perfect modal verbs*

I – Động từ khuyết thiếu (Modal verbs)

- Các động từ khuyết thiếu: can, shall, might, may, must, will, could, should, would

- Chúng ta sử dụng phương thức để thể hiện nếu chúng ta tin tưởng một cái gì đó là chắc chắn, có thể hoặc không thể:

Ví dụ: + My wallet must be in the car.

+ It might be sunny tomorrow.

+ That can't be John's jacket. It's too big.

- Chúng ta cũng sử dụng chúng để làm những việc như nói về khả năng xin phép, đưa ra yêu cầu và đề nghị:

Ví dụ:

+ I can't swim.

+ May I ask a question?

+ Could I have some water, please?

+Would you like some help?

- We use should and shouldn't to make suggestions and give advice:

Ví dụ: You should send an email to her.

- Chúng ta sử dụng must hoặc need to để nói rằng cần phải làm điều gì đó:

Ví dụ:

+ You must stop at a red light.

+ Everyone needs to bring something to eat.

+ You can wear what you like, but you must look neat and tidy.

- Chúng ta dùng mustn't cho những điều cấm đoán - để nói rằng đó là cần thiết để không làm điều gì đó Mustn’t có nghĩa là 'Đừng làm điều đó!' Nếu bạn làm điều đó, bạn sẽ gặp rắc rối.

Ví dụ:

+ Tell them they mustn't make too much noise.

+ You mustn't say anything to her. It's a surprise.

II – Động từ hoàn thành khuyết thiếu (Perfect modal verbs)

Modal verb + have + past participle

- Chúng ta có thể sử dụng các động từ khuyết thiếu hoàn thành để suy diễn - đoán xem điều gì đó có đúng hay không bằng cách sử dụng những thông tin có sẵn. Động từ khiếm khuyết mà chúng ta chọn cho thấy mức độ chắc chắn của chúng ta về khả năng.

Ví dụ:

+ The thief must have had a key. The door was locked and nothing was broken.

+ I think I might/may/ could have left the air conditioning on. Please can you check?

+ She can't have forgotten her keys; she always keeps them in her purse.

+ He couldn’t have finished his homework already; it’s such a lengthy assignment.

1. could have

- Couldn't have + past participle có nghĩa là cái gì đó trước đây là không thể, ngay cả khi bạn muốn làm.

Ví dụ:

+ I couldn't have arrived any earlier. There was a terrible traffic jam (= it was impossible for me to have arrived any earlier).

+ She couldn't have passed the exam, even if she had studied harder. It's a really, really difficult exam.

2. should/ought to have

- Should/ought to have + past participle có nghĩa bạn đáng lẽ ra nên làm gì đó, nhưng bạn đã không làm điều đó.

Ví dụ:

+ Sarah should have studied harder for her exam; she wouldn't have struggled so much if she had.

+ They shouldn't have ignored the warning signs; now they're facing the consequences.

+ He shouldn't have eaten so much junk food last night; now he's feeling really sick.

+ They ought to have consulted with a lawyer before signing the contract; now they're facing legal issues.

- Chúng ta cũng có thể sử dụng Should Have + Past participle để nói về điều gì đó mà nếu mọi thứ đều bình thường và ổn, chúng tôi nghĩ đã xảy ra rồi. Nhưng chúng tôi không chắc chắn rằng mọi thứ đều ổn nên chúng ta sử dụng 'Should have' chứ không phải hiện tại hoàn thành hoặc quá khứ đơn. Nó thường được sử dụng với "by now".

Ví dụ:

+ The package should have arrived by now; I'll check the tracking information to see what's going on.

+ She should have finished her presentation by this time; let's give her a call to make sure everything is on track.

3. Needn't have

- Nếu chúng ta nói rằng ai đó needn't have + past participle, chúng ta muốn nói rằng hành động đã được thực hiện, nhưng nó là không cần thiết và thậm chí lãng phí thời gian.

Ví dụ:

+ We needn't have hurried to catch the train; it was delayed by an hour.

+ She needn't have stayed up late studying for the exam; it was surprisingly easy.

+ They needn't have brought so much food to the party; there's plenty for everyone.

WRAP UP